

LÀM THẾ NÀO ĐỂ MỞ RỘNG VỐN TỪ TIẾNG ANH CỦA BẠN ?

Tiếp theo kỳ trước)

LÊ ANH MINH

Trên đây là những điều đại cương để giúp bạn phát triển vốn từ tiếng Anh. Sau đây chúng tôi trình bày thêm một số nét hơi chuyên môn về lĩnh vực ngữ nghĩa học (semantics) và từ vựng học (lexicology) để bạn hiểu sâu thêm về một đơn vị từ.

1. Ngữ cảnh (context): Một từ thường gồm nghĩa sơ cấp (primary sense) và ít nhất một nghĩa thứ cấp (secondary sense), bao gồm nghĩa đen (literal) và nghĩa bóng (figurative), nghĩa thông thường hoặc nghĩa thuộc lĩnh vực chuyên môn... Cho nên từ sẽ bộc lộ đúng ý nghĩa của nó khi được đặt chung giữa những từ khác (ta gọi là context: ngữ cảnh hay văn cảnh). Một từ nằm trong từ điển sẽ không có sinh khí trừ phi nó xuất hiện trong bản văn (text). Chẳng hạn từ ephemeral trong câu nói của nhà hiền triết Marcus Aurelius: "All is ephemeral -fame and the famous as well". Từ ephemeral (adj) có nghĩa là: lasting, but a short time (chỉ kéo dài trong thời gian ngắn), short-lived (doãn mệnh), transitory (tạm thời, thoáng qua, phù du) xuất phát từ tiếng Hy Lạp ephemeron có nghĩa là "chỉ trong một ngày". Trong câu nói trên, chính từ fame và the famous làm rõ thêm nghĩa của ephemeral: "Tất cả đều vô thường- danh vọng lẫn danh nhân cũng thế".

2. Ngữ căn (root): Trong tiếng Anh (cũng như tiếng Pháp và tiếng Đức) thông thường một từ được phân làm ngữ căn hay từ căn (root) và tiếp tố (affix). Tiếp tố gồm có prefix (tiếp đầu ngữ), infix (tiếp trung ngữ) và suffix (tiếp vĩ ngữ). Affix của tiếng Anh chỉ có hai dạng prefix và suffix.

Trong 6 từ sau:

vocation, evoke, revoke, invoke, provoke, convoke chúng có cùng một ngữ cở gốc Latin là voc hay vok (có nghĩa là to call, gọi). Sáu từ trên có cấu trúc (root+ affix). Những compound word (từ kép) thì có cấu trúc khác (root+root) như aircraft, pickpocket...

Infix không xuất hiện ở từ tiếng Anh, nhưng xuất hiện ở từ tiếng Đức. Thí dụ, Kriegsopfer (nạn nhân chiến tranh: war victim), có infix là -s-, và cấu trúc (root + infix + root).

Từ Kriegs verpflegungsamit (cục quân nhu: commissariat department) có các infix là: -s-, -ver-, -ung-, -s- và cấu trúc là (root+ infix + infix+ root+ infix+ infix+ root). Các từ điển lớn đều có bản liệt kê prefix và suffix kèm theo ý nghĩa chung từng loại. Nhờ đó ta có thể tiên đoán ý nghĩa của một từ trước khi tra từ điển.

Thí dụ, poly - có nghĩa là nhiều (many)

. polyglot (người biết nhiều thứ tiếng)

. polysyllabic (có nhiều âm tiết)

-ism có nghĩa là tình trạng (state) hay chủ thuyết (doctrine)

. absolutism (chính thể chuyên chế)

. Buddhism (Phật giáo), Taoism (Đạo giáo)

3. Dụng pháp (usage): Ngôn từ được sử dụng thay đổi khác nhau tùy tình huống giao tiếp: giao tiếp trực tiếp (direct contact) với người khác hoặc giao tiếp gián tiếp (indirect contact) qua báo chí hoặc các phương tiện truyền thông khác

(communication media). Ngôn từ cũng thay đổi cho phù hợp đối tượng được tiếp cận (như trình độ văn hoá, tuổi tác, phái tính, tôn giáo ...). Như vậy ta để ý các dụng pháp: trang trọng (formal) (trong báo chí sách vở hoặc các văn kiện, báo cáo, hội nghị) và không trang trọng (informal). Khuynh hướng Standard English (tiếng Anh chuẩn) ngày nay là informal. Đó là loại văn (nói hoặc viết) bạn có thể thấy trong các dạng thư tín cá nhân (personal letters) nhật ký, đối thoại trong kịch hay tiểu thuyết. Bạn so sánh hai câu sau:

[formal]: After he learned that the dour murderer of the impoverished poet and his wife had been adjudged psychotic, the magistrate ordered the prisoner remanded to the psychiatric ward of the prison.

[informal]: After he discovered that the sulky murderer of the penniless poet and his wife had been found insane, the judge ordered him held in the psychiatric ward of the jail.

[Sau khi quan tòa biết được gã sát nhân khắc khổ và u ám đã giết hai vợ chồng thi sĩ nghèo ấy được (bác sĩ) giám định là (một gã) điên thì ông hạ lệnh giam hãm vào lao xá tâm thần.]

Bạn để ý cách dùng từ: learn (biết được), discover (khám phá, phát hiện), dour (khắc khổ, sulky (mặt mũi u tối, thiếu tình anh), impoverished (nghèo túng), penniless (không một xu dính túi), to be adjudged psychotic (được giám định là mắc tâm thần), to be found insane (được giám định là điên loạn), magistrate (quan tòa), judge (quan tòa), to be remanded (được tạm giam), to be held (bị giữ lại), prison (trại giam, lao xá), jail (trại giam).

Câu thứ hai [informal], từ ngữ được dùng giản dị và bình dân hơn (penniless, judge, jail).

Cũng ý trên, người ta có thể diễn đạt bằng từ ngữ thô tục (vulgar)

- một lối diễn đạt cần tránh, trừ phi chúng ta muốn chọc cười (to achieve humourous effect)- và cách nói hoa hoè hoa sỏi (pompous) như sau:

[vulgar]: when he became hep that the sour-pussed guy who croaked the dead-broke rhyme -slinger and his broad was screwy, His Nibs sent him to the nutward in the jug.

[pompous]: After he had been apprized that the ruthless slayer of the impecunious purveyor of metrics and his inamorata was suffering from a cerebral malfunction, the legally-appointed judicial official sentenced the culprit to be immured within the confines of a cell intended solely for those afflicted with mental aberration.

Tất cả những từ mà ta dùng informal thì gọi là colloquial (thông thoại). Tiếng Latin col có nghĩa là cùng với nhau (together) và loquor có nghĩa là nói (to speak).

Bạn đừng sợ rằng lối thông thoại (colloquialism) sẽ là thô tục (vulgar), mà nhờ lối nói colloquial ngôn từ của bạn mới hấp dẫn (racy), sinh động (lively) và đặc sắc (colorful). Một từ được dùng colloquial sẽ khác nghĩa so với formal.

Thí dụ, to expect:

[colloquial] suppose (cho rằng), think, believe (nghĩ rằng):

I expect Bill will refuse any job that sends him out of town

(Tôi nghĩ rằng Bill sẽ từ khước mọi việc nào khiến hắn phải xa thành phố)

[formal] anticipate, look ahead to (tiền liệu, thấy trước, mong đợi):

I expect to be absent from my job next Monday
(Tôi mong thứ hai tới sẽ được nghỉ không phải làm việc)

4. **Slang** (tiếng lóng): Ngôn ngữ nào cũng có tiếng lóng, mỗi giới, mỗi lĩnh vực, mỗi hạng người lại có tiếng lóng riêng. Tiếng lóng lạc hậu rất mau. Không nên lạm dụng slang trong đàm thoại, và tuyệt đối không dùng trong văn viết trang trọng (formal).

Thí dụ, When my babe asks me to take her to the flickers, I go, natch (khi bạn gái tôi bảo tôi đưa nàng đi xem phim thì đương nhiên là tôi làm ngay). Tiếng lóng: babe (girl friend), flickers (movies), natch (naturally).

Tiếng lóng của mỗi giới, mỗi hạng người trong xã hội gọi là argot.

Thí dụ:

- Tiếng lóng của giới y khoa (medical argot):
split a gut: sew an incision (khâu lại một đường rạch/mổ)

button hole: a small incision (đường rạch/mổ nhỏ; nghĩa bình thường là cái khuy áo)

A.B.C. an abscess (khối u)

- Tiếng lóng của giới xuất bản báo chí (publishing argot):

head: the top of a page (đầu trang báo)

go to bed: to go to the press (đem đi in)

5. **Archaic words** (từ cổ): Bạn nên biết nhưng không nên sử dụng từ cổ. Thí dụ: certes (certainly), quoth (said), bounden (obliged) những từ cổ này không ai dùng hiện nay.

Một số từ ngày xưa có nghĩa khác, ngày nay có nghĩa khác; chúng ta gọi những từ này là **obsolete words** (từ không dùng nữa theo nghĩa cũ). Từ nice ngày xưa có nghĩa là "foolish" hay "silly" (rồ dại) ngày nay có nghĩa là "xinh xắn".

CHUYỆN VUI

TIỀN TRI

Chủ nhà của con "kết biết nói" thuộc loại "thương gian". Một hôm sắp bị truy tố trước pháp luật, ông ta bèn hỏi kết vì ông vẫn thường tin rằng "kết" là một loài chim tiên tri:

Chủ nhà: Này kết, này kết

Sắp kết, sắp kết

Kết: Sẽ hết, sẽ hết

Lo chỉ cho một!

Chủ nhà: Này kết, này kết

Bao giờ hết kết?

Kết: Đền trời soi xét

Đúng mười cái Tết

Ăn tòa y hết

Chủ nhà: Kết ơi là kết

Thế thì ta chết

Kết: Đừng buồn chi hết

Từ treo mười Tết

Dại gì mà chết??

Chủ nhà: Ờ... sống cho oanh liệt...

QM.

Từ **derring do** thời Trung cổ và Phục hưng có nghĩa là quí cảm, dám làm" (bravery, daring) ngày nay vẫn được dùng, nhưng với ý khôi hài ám chỉ những vai anh hùng kiểu phim ảnh tiểu thuyết.

6. **Luật Đồng Hoá** (assimilation): Để thuận lợi cho việc phát âm, nhiều prefix phải biến dạng để đồng hoá với ngữ căn (root). Thí dụ: prefix **ad-**(nghĩa là: to, toward) xuất hiện trong: adduce, adhere, adjudicate, advertisement nhưng sẽ có dạng khác đi (variant) như a-, ac-, af-, ag-, al-, an-, ap-, ar-, as-, at-, tùy theo ngữ căn bắt đầu bằng phụ âm gì: ascend, averse; accede, accord; affix, affect; aggregate, aggravate; allocate, allot; annex, announce; apparent, applaud; arrive; arraign; assist, assemble, attest, attend...

7. **Từ vay mượn** (loan words). Tiếng Anh mà ta gọi là modern English chẳng qua là cái nồi nấu chảy "melting pot" trên hai tá ngôn ngữ khác nhau. Nghĩa là bên cạnh những từ thuần Anh (domestic words) còn có những từ nhập khẩu (imported words) (cũng gọi là từ vay mượn)

Thí dụ:

balcony, apartment (gốc Ý); orange (gốc Ả rập); vodka (gốc Nga); canary (gốc African); terrace, unfortunately, relax, escape (gốc Latin); gum, paper (gốc Ai Cập); taboo (gốc Polynesia); longyan, chowmen (gốc Tàu); trousers (gốc Irish); divan (gốc Ba Tư); waltz, blitzkrieg (gốc Đức); fez, halvah (gốc Thổ Nhĩ Kỳ); parvenu, coup d'état (gốc Pháp); kimono (gốc Nhật); tokay (gốc Hungary); mosquito, siesta (gốc Tây Ban Nha)...

Các nhà ngữ học cho rằng trên 60% từ vựng tiếng Anh là từ vay mượn và khoảng 40% còn lại là từ thuần Anh (native words).

* Từ thuần Anh phân hai loại: từ có nguồn gốc ngôn ngữ Ấn Âu (words of the Indo-European Stock) và từ có nguồn gốc Germanic (words of common German origin). Ta xét mỗi liên hệ sau

Terms of kinship

Modern English: father brother mother daughter son

Old English: foeder bropor modor dohtor sunu

German: Vater Bruder Mutter Tochter Sohn

Greek: Pater - meter thygater

Latin: pater frater mater -

* Từ vay mượn có những đặc điểm sau:

a/ **Giữ nguyên dạng gốc** (Retaining the original words):

(Pháp): ballet, bouquet, carte blanche, chauffeur, coquette, coup d'état, débris, phénomène, ragoût, résumé, régime, rôle,...

(Đức): Kindergarten, Blitzkrieg, Fraulein, Sauerkraut, Wellanschauung...

b/ **Tự nhiên hoá hay Anh hoá từ ngoại quốc** (Naturalizing or anglicizing foreign words):

river (Pháp: rivière), mountain (Pháp: montagne), chain (pháp: chaîne), flower (Pháp: fleur)...

c/ **Hoặc thêm affix vào từ gốc** (Giving affixes to foreign words):

troublesome: (Pháp: trouble) + English suffix (-some)

companionship: (Pháp: companion) + E.suffix (-ship)

uncertain: (E.prefix un-) + (Pháp: certain)

(Còn tiếp một kỳ)